

# Some Organizations and Services

## 一些組織和服務機構

3

### Social assistance

People who do not have enough money to live on may apply for **social assistance** from **Alberta Social Services and Community Health**. The social assistance is also called **social allowance** or **welfare**. The assistance may pay for food, housing, clothing and other expenses.

There are rules and regulations about social assistance. If you apply and do not **qualify**, you can **appeal** the decision. Talk to the worker or the worker's supervisor about how to appeal.

If you are a sponsored immigrant, you probably do not qualify for social assistance. You only qualify if your sponsor cannot continue sponsoring you. This is called sponsorship breakdown. If your sponsorship has broken down, go to a Canada Immigration Centre. Look in the *white pages* under G for Government of Canada. Find Employment and Immigration. You may want to talk to an **Immigrant aid organization** before going to Canada Immigration.

### 社會資助

如果市民沒有足夠的錢來維持生活，可向亞省社康服務中心申請社會資助。此種社會資助也可稱為社會津貼或社會福利。這資助可以幫助解決日常的生活開支。

此社會資助也有一些規例，如果你在申請社會資助時被認為不符合資格，你可以上訴，至於上訴的程序你可詢問有關的工作人員。

如果你是一個被資助擔保的移民，你可能沒有資格申請社會資助。只有在你的擔保人不能繼續資助你的情況下，你纔可以有資格申請。這叫做擔保人破產。如果你的擔保人破了產，你應通知加拿大移民中心。你查閱白頁電話簿的 G 頁找到加拿大政府，然後再查就業及移民部門。在去加拿大移民局前你也與移民援助組織接洽。

*Look in the dictionary (starting page 29) for words in dark letters.*

粗體字可在本冊詞匯表中查到(由第29頁始)。

# Niektóre organizacje i usługi

## Pomoc socjalna

Ludzie, którzy nie mają wystarczającej ilości pieniędzy na utrzymanie, mogą wystąpić o pomoc socjalną od wydziału **Alberta Social Services and Community Health**. Pomoc socjalna nosi również nazwę social allowance lub **welfare**. Pomoc może pokryć koszty żywności, mieszkania, ubrania i innych wydatków.

Pomoc socjalna prowadzona jest w oparciu o odpowiednie przepisy i regulaminy. Jeżeli zgłaszasz się po pomoc i nie zostajesz **zakwalifikowany** do jej otrzymania, możesz **odwoływać się** od takiej decyzji. Porozmawiaj z pracownikiem biura lub jego zwierzchnikiem aby dowiedzieć się, w jaki sposób składać odwołanie.

Jeżeli jesteś emigrantem na sponsorstwie prywatnym, prawdopodobnie nie będziesz kwalifikować się do otrzymania pomocy socjalnej. Możesz kwalifikować się jedynie wtedy, gdy twój sponsor nie może dłużej służyć ci pomocą. Nazywa się to przerwaniem sponsorstwa. Jeżeli twoje sponsorstwo zostało przerwane, zwróć się do urzędu Canada Immigration Centre. Szukaj w książce *white pages* pod literą G: Government of Canada. Znajdź Employment and Immigration. Przed zgłoszeniem się do tego urzędu, możesz porozmawiać o swojej sprawie w **organizacji pomocy emigrantom**.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 29.

# Algunas Organizaciones y Servicios

## Asistencia social

Las personas que no tienen dinero suficiente para vivir, pueden solicitar **asistencia social** a través de los **Servicios Sociales y de Salud de la Comunidad de Alberta**. La asistencia social (social assistance, en inglés) se llama también **subsidio social** (social allowance, en inglés) o **bienestar** (welfare, en inglés). La asistencia puede pagar la comida, la vivienda, la ropa y otros gastos.

Hay reglas y regulaciones sobre la asistencia social. Si usted la solicita y no **reúne las condiciones**, puede **apelar** la decisión. Hable con el trabajador social o con el supervisor del trabajador social sobre la manera de apelar.

Si usted es un inmigrante patrocinado, probablemente no reúna las condiciones para tener asistencia social. Usted solamente reúne las condiciones si su patrocinador no puede continuar patrocinándolo. Esto se llama ruptura del patrocinio. Si su patrocinio se ha roto, vaya a un Centro de Inmigración de Canadá (Canada Immigration Centre). Busque en las *páginas blancas* Government of Canada en la G. Allí busque Employment and Immigration. Es posible que usted quiera hablar con una **organización de ayuda al inmigrante** antes de ir al Centro de Inmigración de Canadá.

Busque en el diccionario (empieza en la página 29) la palabras en **letras oscuras**.

# Một Số Tổ Chức Và Văn Phòng Phục Vụ

## Trợ cấp xã hội

Những người không có đủ tiền để sinh sống có thể nộp đơn xin **trợ cấp xã hội** ở **Sở Y Tế và Xã Hội Alberta**. Tiền trợ cấp xã hội còn được gọi là **welfare**. Tiền trợ cấp có thể dùng để trả tiền thức ăn, nhà ở, quần áo và các chi tiêu khác.

Có nhiều luật lệ và qui định về tiền trợ cấp xã hội. Nếu bạn nộp đơn xin mà không **đủ điều kiện** để lãnh tiền trợ cấp thì bạn có thể **làm đơn xin cứu xét**. Hãy hỏi nhân viên xã hội hay người trưởng phòng về cách làm đơn.

Nếu bạn là một dân di trú có bảo lãnh thì bạn có thể không đủ điều kiện để xin trợ cấp xã hội. Bạn chỉ đủ điều kiện nếu người bảo lãnh không thể tiếp tục bảo lãnh bạn được nữa, điều này được gọi là **chấm dứt bảo lãnh**. Nếu trường hợp này xảy ra, bạn hãy đến một sở Di Trú. Hãy tìm trong phần trang màu trắng của điện thoại niên giám dưới văn G chữ Government of Canada. Tìm chú Employment and Immigration. Bạn có thể muốn nói chuyện với một **tổ chức giúp đỡ dân di trú** trước khi đến sở Di Trú.

Tìm nghĩa của những chữ **in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 29).

# Some Organizations and Services

## 一些組織和服務機構

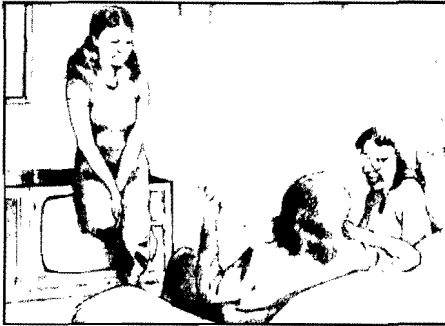
3

### Social assistance

To find out about social assistance, contact Alberta Social Services and Community Health. If you are a Treaty Indian, contact the department of Indian and Northern Affairs. Look in the *white pages* under G for Government of Canada.

### Women's shelters

Some cities have women's shelters where **battered** or **assaulted** women and their children can stay.



If your husband assaults you, you can leave your home and stay at a women's shelter while you plan what you are going to do. The shelters will give you and your children a bed and meals.

If there is a women's shelter close to where you live, you can find the telephone number in the *white pages*. Look inside the front cover under Emergency Calls.

The women's shelter cannot help you leave your husband and move into the shelter. **Alberta Social Services and Community Health** may be able to help you. But it cannot help you move from your own home. Go to a friend's or neighbour's home. Then contact Social Services and Community Health.

Look in the dictionary (starting page 29) for words in **dark letters**.

### 社會資助

你若希望知道社會資助的詳細資料，請與亞省社康服務中心聯絡。如果你是條約印第安人，你應與印第安人及北部人民事務部門聯絡，請查閱白頁電話簿的 G 頁找尋加拿大政府 Government of Canada。

### 婦女庇護所

有些城鎮設有婦女庇護所來收留一些被毆打及襲擊的婦女及她們的子女。

如果你的丈夫毆打你，以至你離家出走但又沒有去向時你可暫住在婦女庇護所。這庇護所可供膳宿給你和你的子女。

如果你住處附近設有婦女庇護所的話，你可以查閱白頁電話簿，此外，可以按照封面裏頁的緊急電話求助。

婦女庇護所是不能幫助你離開你丈夫而搬進庇護所的，不過亞省社康服務中心可幫助你解決部份困難，但也不能幫你搬離你的家。所以你應去朋友或鄰居家中，然後再與亞省社康服務中心聯繫。

粗體字可在本冊詞匯表中查到(由第29頁始)。

# Niektóre organizacje i usługi

## Pomoc socjalna

Aby dowiedzieć się więcej o pomocy socjalnej, skontaktuj się z wydziałem Alberta Social Services and Community Health. Jeżeli jesteś Indianinem, zwróć się do urzędu Department of Indian and Northern Affairs. Szukaj w książce *white pages* pod literą G: Government of Canada.

## Schroniska dla kobiet

W niektórych miastach znajdują się schroniska, w których mogą przebywać **maltretowane** i **czynnie znieważane** kobiety i ich dzieci.

Jeżeli twój mąż cię maltretuje, możesz opuścić swój dom i zatrzymać się w schronisku dla kobiet, podczas gdy planujesz dalszy tok postępowania. Schronisko zaoferuje ci miejsce do spania i posiłki dla siebie i dzieci.

Jeżeli nie ma takiego schroniska w pobliżu twojego miejsca zamieszkania, możesz znaleźć numer telefonu schroniska w książce *white pages*. Szukaj na wewnętrznej stronie okładki, pod hasłem Emergency Calls.

Schronisko nie może pomóc ci w wyprowadzeniu się od męża i przeniesieniu do schroniska. **Alberta Social Services and Community Health** może udzielić pewnej pomocy, ale nie może pomóc w wyprowadzeniu się od męża. Zwróć się o pomoc do przyjaciół lub sąsiadów. Potem skontaktuj się z urzędem Social Services and Community Health.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 29.

# Algunas Organizaciones y Servicios

## Asistencia social

Para averiguar sobre la asistencia social, póngase en contacto con los Servicios Sociales y de Salud de la Comunidad.

## Refugios para mujeres

En algunas ciudades hay refugios para mujeres en los cuales pueden quedarse las mujeres que han sido **maltratadas** o **atacadas**, acompañadas por sus hijos.

Si su esposo la ataca, usted puede abandonar su casa y quedarse en un refugio para mujeres mientras decide qué va a hacer. En el refugio le darán, a usted y a sus hijos, cama y comida.

Si hay un refugio para mujeres cerca de su casa, puede encontrar el número de teléfono en las *páginas blancas*. Busque en la cara interna de la cubierta, en la sección Emergency Calls (llamados de emergencia).

Los refugios para mujeres no pueden ayudarla a dejar a su marido e irse al refugio. Los **Servicios Sociales y de Salud de la Comunidad de Alberta** podrán ayudarla. Pero no pueden ayudarla a irse de su propia casa. Vaya a la casa de un amigo o de un vecino. Luego, póngase en contacto con los Servicios Sociales y de Salud de la Comunidad.

Busque en el diccionario (empieza en la página 29) la palabras en **letras oscuras**.

# Một Số Tổ Chức Và Văn Phòng Phục Vụ

## Trợ cấp xã hội

Muốn biết thêm về trợ cấp xã hội, hãy liên lạc với Sở Y Tế và Xã Hội Alberta. Nếu bạn là dân bản xứ Da Đỏ, thì hãy liên lạc với phòng Indian and Northern Affairs. Tìm trong phần trang màu trắng dưới vãn G chữ Government of Canada.

## Nơi tạm trú cho phụ nữ

Một số thành phố có nơi tạm trú cho phụ nữ để những phụ nữ bị **đánh đập** hay bị **hanh hung** và con cái của họ tạm trú.

Nếu bạn bị chồng đánh đập, bạn có thể bỏ nhà tới ở tại nơi tạm trú cho phụ nữ trong lúc tính toán bạn sẽ làm gì. Nơi này sẽ cung cấp thức ăn cho bạn và con cái.

Nếu có một nơi tạm trú cho phụ nữ gần nhà thì bạn có thể tìm số điện thoại trong phần trang màu trắng của điện thoại niên giám. Tìm ở mặt trong của trang bìá trước dưới phần Emergency Calls (Số Điện Thoại Cấp Cứu).

Nơi tạm trú cho phụ nữ không thể giúp bạn bỏ chồng và dọn vào ở nơi này. **Sở Y Tế và Xã Hội Alberta** có thể giúp bạn được. Nhưng họ không thể giúp bạn dọn khỏi nhà của bạn. Hãy đến nhà của một người bạn hay người láng giềng rồi liên lạc với Sở Y Tế và Xã Hội Alberta.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 29).

# Some Organizations and Services

## 一些組織和服務機構

3

### The Y

There are Young Women's Christian Associations (Y.W.C.A.) and Young Men's Christian Associations (Y.M.C.A.). The Associations were started around 1900 to help young people moving to the city. Today the Y.M.C.A. and Y.W.C.A. have...

- recreation programs. For example, they have swimming pools and offer exercise classes.
- programs for the **disabled**
- **day-care centres**. At some Y.W.C.A.s, mothers can leave their children for a few hours at a time. This is to help mothers who work part time or need to attend **appointments**.
- programs for widows
- accommodation. Y.W.C.A.s and Y.M.C.A.s have rooms where people can stay overnight or for several months. Staying at the Y usually costs less than staying at a hotel.

To find out about the Ys in your city or town, look in the *white pages*. Find Young Women's Christian Association or Young Men's Christian Association.

Look in the dictionary (starting page 29) for words in **dark letters**.

### 基督教青年會

基督教青年會分男青年會 (Y.M.C.A.) 及女青年會 (Y.W.C.A.)。這個組織成立於1900年，主旨是幫助青年男女搬去市區居住，現今的男青年會及女青年會有：

- 康樂節目。例如：游泳池及提供運動課程。
- 為殘廢人仕而設的節目。
- 日托托兒中心。在有些基督教女青年會，母親們可以每次將她們的孩子留在那裏數小時。這是為了幫助非全日工作的和有要事出席約會的母親。
- 為寡婦們而組織的社會活動。
- 膳宿供應。女青年會和男青年會都有給過夜或逗留數月的人的宿舍。通常來說，住青年會的宿舍要比住旅館便宜。

你可以在你所在城市或鎮子的白頁電話簿裏找到基督教女青年會和男青年會。

粗體字可在本冊詞彙表中查到(由第29頁始)。

## Niektóre organizacje i usługi

### Organizacje "Y"

Są to Chrześcijańskie Stowarzyszenie Młodych Kobiet (Y.W.C.A.) oraz Chrześcijańskie Stowarzyszenie Młodych Mężczyzn (Y.M.C.A.). Stowarzyszenia te zostały założone około roku 1900, aby pomóc młodym ludziom, którzy przybywali do miasta. Obecnie Y.M.C.A. i Y.W.C.A. prowadzą:

- programy rekreacyjne. Na przykład mają baseny i prowadzą zajęcia z wychowania fizycznego.
- programy dla osób **niepełnosprawnych**
- ośrodki day-care. W niektórych centrach Y.W.C.A. matki mogą pozostawić czasem swoje dzieci na kilka godzin. Jest to pomoc dla matek, które pracują na pół etetu lub muszą udać się na **umówione spotkanie**
- programy dla wdów
- pomieszczenia mieszkalne. Y.M.C.A. i Y.W.C.A. posiadają pokoje, gdzie można przenocować lub mieszkać przez kilka miesięcy. Mieszkanie w organizacji "Y" kosztuje zwykle taniej niż mieszkanie w hotelu.

Aby dowiedzieć się o organizacjach "Y" w twoim mieście, szukaj w książce *white pages*. Znajdź hasła Young Women's Christian Association i Young Men's Christian Association.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **tlustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 29.

## Algunas Organizaciones y Servicios

### La Asociación Cristiana de Jóvenes

Hay Asociaciones Cristianas de Jóvenes, rama femenina (Young Women's Christian Association, abreviado Y.W.C.A.) y Asociaciones Cristianas de Jóvenes, rama masculina (Young Men's Christian Association, abreviado Y.M.C.A.). Las Asociaciones empezaron alrededor de 1900 para ayudar a la gente joven a mudarse a la ciudad. Actualmente, la Y.M.C.A. y la Y.W.C.A. tienen:

- programas de entretenimiento. Por ejemplo, tienen piscinas de natación y ofrecen clases de ejercicios físicos.
- programas para los **discapitados**
- **guarderías**. En algunas Y.W.C.A., las madres pueden dejar a sus hijos durante algunas horas cada vez. Esto es para ayudar a las madres que trabajan a medio tiempo o que necesitan ir a una **cita**.
- programas para viudas
- alojamiento. La Y.W.C.A. y la Y.M.C.A. tienen habitaciones donde la gente puede pasar la noche o quedarse varios meses. Alojarse en la Asociación cuesta, en general, menos que alojarse en un hotel.

Para averiguar sobre la Asociación en su ciudad o pueblo, busque en las *páginas blancas*. Busque Young Women's Christian Association o Young Men's Christian Association.

Busque en el diccionario (empieza en la página 29) la palabras en **letras oscuras**.

## Một Số Tổ Chức Và Văn Phòng Phục Vụ

### Hội chữ Y

Các Hội Thanh Nữ Cơ Đốc Giáo (Y.W.C.A.) và Hội Thanh Niên Cơ Đốc Giáo (Y.M.C.A.) được thành lập vào khoảng năm 1900 để giúp người trẻ tuổi mới chuyển đến thành phố. Ngày nay Hội Y.M.C.A. và Y.W.C.A. có . . .

- Các chương trình giải trí. Chẳng hạn như họ có hồ bơi và dạy các lớp thể dục.
- Chương trình dành cho người **tàn tật**
- **Nhà trẻ**. Tại một số hội Y.W.C.A., các bà mẹ có thể gửi con một lần vài giờ. Chương trình này để giúp những bà mẹ đi làm bán thời gian (part time) hoặc có **giờ hẹn**.
- Chương trình cho quà phụ
- **Chỗ ở** Y.W.C.A. và Y.M.C.A. có phòng trọ để người ta ở lại qua đêm hay ở vài tháng. Ở tại hội Chữ Y thường rẻ tiền hơn ở khách sạn.

Muốn biết thêm về hội chữ Y tại thành phố bạn ở, hãy tìm trong phần trang màu trắng của điện thoại niên giám. Tìm chữ Young Women's Christian Association hay chữ Young Men's Christian Association.

Tìm nghĩa của những chữ **in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 29).

# A Community Services Dictionary

## 社會服務機構詞匯

**Alberta Health Care Insurance.** This is a government insurance plan that helps pay when you visit a doctor or stay in a hospital. Every newcomer must register with the plan. To register, contact the Alberta Health Care Insurance Plan. Look in the *white pages* under G for Government of Alberta. Find H for Health Care Insurance Plan.

**Alberta Social Services and Community Health.** This is a government department that offers health and social service programs. There is a district office in every community or town. To find the telephone number and address, look in the *white pages* under G for Government of Alberta. Find S for Social Services and Community Health.

**Allowance.** This is a payment you get regularly. See Social Assistance.

**Appeal.** This means to take something to a higher authority. If you apply for social assistance and do not qualify, you can appeal the decision.

**Application form.** This is a paper that asks you questions about yourself. When you apply for social assistance, you must complete an application form. It will ask questions about your expenses and income.

**亞伯達醫療保險 (Alberta Health Care Insurance)** 這是一個當你去給醫生看病或住院時幫你付醫療費的政府保險計劃。每一個移民必須在這個計劃登記註冊。要登記註冊，請聯繫亞伯達醫療保險計劃。可在白頁電話簿的 G 頁查亞伯達政府。然後在 H 欄裏查醫療保險計劃。

**亞伯達社康服務中心 (Alberta Social Services and Community Health)** 這是一個提供醫療和社會服務方案的政府部門。在每一個社區或鎮子都有一個區辦公室。要查其地址和電話號碼，可在白頁電話簿裏的 G 頁查亞伯達政府。然後在 S 欄裏查社康服務中心。

**津貼 (Allowance)** 你會按期收到的款項。見社會資助。

**上訴 (Appeal)** 這是指將某事提到更高一層權力。如果你申請社會資助而未被批准，你可對此決定上訴。

**申請表 (Application form)** 這個文件問關於你自己的問題。當你申請社會資助時，你必須填一份申請表。它將會問有關你的支出和收入的問題。

**Alberta Health Care Insurance** (Ubezpieczenie Zdrowotne w Albercie). Jest to rządowe ubezpieczenie, które pomaga w opłaceniu kosztów wizyty u lekarza lub pobytu w szpitalu. Każdy nowoprzybyły musi zarejestrować się w Alberta Health Care Insurance. Aby zarejestrować się, skontaktuj się z biurem ubezpieczenia. Patrz w książce *white pages* pod literą G: Government of Alberta. Znajdź H: Health Care Insurance Plan.

**Alberta Social Services and Community Health** (Służby Socjalne i Zdrowia Społeczeństwa). Jest to wydział rządu, który dysponuje programami dotyczącymi zdrowia i służb socjalnych. Rejonowe biuro tego urzędu znajduje się w każdym osiedlu i miasteczku. Aby znaleźć jego numer telefonu i adres, patrz w książce *white pages* pod literą G: Government of Alberta. Znajdź S: Social Services and Community Health.

**Dodatek do pensji** (Allowance). Jest to wypłata, którą otrzymujesz regularnie. Patrz hasło: Social Assistance (Pomoc socjalna).

**Odwolywać się** (Appeal). Oznacza to przedkładać sprawę do wyższej instancji. Jeżeli występowałeś o przyznanie pomocy socjalnej i nie zostałeś zakwalifikowany, możesz odwoływać się od tej decyzji.

**Formularz podania** (Application form). Jest to kwestionariusz, zawierający pytania dotyczące twojej osoby. Kiedy ubiegasz się o pomoc socjalną, musisz wypełnić taki formularz. Będą w nim pytania dotyczące twoich wydatków i twojego dochodu.

**Seguro de Salud de Alberta** (Alberta Health Care Insurance). Es un plan de seguro del gobierno que ayuda a pagar los gastos cuando usted va a ver al médico o se interna en un hospital. Todos los recién llegados deben inscribirse en el plan. Para inscribirse, póngase en contacto con el Plan de Seguro de Salud de Alberta. Busque en las *páginas blancas* Government of Alberta en la G. Allí busque Health Care Insurance Plan en la H.

**Servicios Sociales y de Salud de la Comunidad de Alberta** (Alberta Social Services and Community Health). Es un departamento del gobierno que ofrece programas de salud y de servicios sociales. Hay una oficina regional en cada comunidad o pueblo. Para encontrar el número de teléfono y la dirección, busque en las *páginas blancas* Government of Alberta en la G. Allí busque Social Services and Community Health en la S.

**Subsidio** (Allowance). Es un pago que usted recibe regularmente. Ver Asistencia Social.

**Apelar** (Appeal). Quiere decir llevar algo ante una autoridad superior. Si usted solicita asistencia social y no reúne las condiciones, usted puede apelar esa decisión.

**Formulario de solicitud** (Application form). Es un papel que le pregunta cosas sobre usted. Cuando usted solicita asistencia social, usted debe completar un formulario de solicitud. Le hará preguntas sobre sus gastos y sus ingresos.

**Bảo Hiểm Sức Khỏe Alberta** (Alberta Health Care Insurance). Đây là một chương trình bảo hiểm của chính phủ giúp bạn trả tiền khám bác sĩ hay nằm bệnh viện. Mọi người di trú mới tới đều phải đăng ký với chương trình này. Muốn đăng ký, bạn hãy liên lạc với Chương Trình Bảo Hiểm Y Tế Alberta (Alberta Health Care Insurance Plan). Tìm trong phần trang màu trắng của điện thoại niên giám dưới vần G chữ Government of Alberta. Rồi tìm vần H chữ Health Care Insurance Plan).

**Sở Y Tế Và Xã Hội Alberta** (Alberta Social Services and Community Health). Đây là một cơ quan chính phủ cung cấp các chương trình y tế và xã hội. Trong mỗi cộng đồng hay thị trấn thường có một văn phòng chi nhánh của sở này. Muốn biết địa chỉ và số điện thoại, bạn hãy tìm trong phần trang màu trắng dưới vần G chữ Government of Alberta. Rồi tìm vần S chữ Social Services and Community Health.

**Tiền phụ cấp** (Allowance). Đây là tiền bạn lãnh được đều đặn. Xem chữ trợ cấp xã hội (Social Assistance).

**Làm đơn xin cứu xét** (Appeal). Có nghĩa là đưa một vấn đề gì lên một cấp cao hơn. Nếu bạn nộp đơn xin trợ cấp xã hội mà không đủ tiêu chuẩn để được lãnh trợ cấp thì bạn có thể làm đơn xin cứu xét.

**Đơn** (Application). Là một tờ giấy gồm có những câu hỏi về bạn thân bạn. Khi bạn nộp đơn xin trợ cấp xã hội thì bạn phải điền một tờ đơn. Tờ đơn này sẽ hỏi về lợi tức và chi tiêu của bạn.

# A Community Services Dictionary

## 社區服務機構詞匯

**Appointment.** This is an arranged time. You often have to make an appointment before meeting with someone. Telephone the person and arrange a day and time to meet.

**Assault.** This means to attack, injure or hit someone. Assaulting anyone on purpose is against the law. If a husband assaults his wife, he can be arrested and charged with assault.

**Battered.** This means to be beaten or assaulted.

**Community.** This is a group of people who share common concerns or live in one area. Many cities and towns are divided into communities. Each community has a name and its own services. For example, the community may have a library, park and skating rink.

**Community centre.** This is a community building used for meetings, recreation and social events. Members of the community can usually rent the centre for dances and other events. Many community centres have playgrounds, skating rinks and tennis courts.

**Day-care centre.** This is a place where you can leave your children to be cared for during the day. To find out about day-care centres, ask at a nearby school or look in the *yellow pages* under D for Day Nurseries.

**約會 (Appointment)** 這是一個安排好的時間。你常常要事先與某人約定。打電話約定會見的日子和時間。

**毆打 (Assault)** 這是指攻擊，傷害或打擊某人。蓄意毆打任何人是犯法的。如果丈夫毆打他的妻子，他可以被逮捕和罰以毆打罪。

**被毆打 (Battered)** 這是指被攻擊，傷害或打擊。

**社區 (Community)** 這是一羣有共同關心的事和居住在同一區域的人。許多城市和鎮子是按社區來劃分的。每一社區有一個名字和它自己的服務機構。例如，每個社區也許擁有一個圖書館，公園和滑冰場。

**社區中心 (Community centre)** 這是一個用來開會娛樂和社交活動的社區建築物。社區的成員們通常可以租借中心的設備來跳舞或其他活動。許多社區中心有遊戲場、滑冰場和網球場。

**日托托兒中心 (Day-care centre)** 這是一個在日間把你的孩子留下來及受照料的地方。要知道關於托兒中心的詳情，請在黃頁電話簿的 D 頁查日托托兒所。

**Umówione spotkanie** (Appointment). Jest to umówiony czas. Często musisz umówić się, zanim spotkasz się z kimś. Zatelefonuj do danej osoby i umów się na dzień i godzinę spotkania.

**Czynne znieważenie** (Assault). Oznacza to zaatakowanie, zranienie lub uderzenie kogoś. Celowe czynne znieważenie jest wykroczeniem prawnym. Jeżeli mąż czynnie znieważa żonę, może on być zaarrestowany i oskarżony z tego tytułu.

**Maltretowany** (Battered). Oznacza to bity lub czynnie znieważany.

**Środowisko** (Community). Jest to grupa ludzi, którzy mają wspólne zainteresowania albo mieszkają w tym samym rejonie. Wiele miast i miasteczek jest podzielonych na środowiska, odpowiadające w przybliżeniu polskim dzielnicom. Każde środowisko posiada swoją nazwę i swoje własne usługi. Może na przykład mieć bibliotekę, park lub lodowisko.

**Centrum środowiskowe** (Community centre). Jest to budynek należący do środowiska, używany do spotkań, wypoczynku i imprez społecznych. Członkowie środowiska mogą zazwyczaj wynająć centrum na tańce lub inne imprezy.

**Ośrodek day-care** (Day-care centres). Jest to miejsce, w którym zaopiekują się twoimi dziećmi jeżeli musisz pozostawić je w ciągu dnia. Aby dowiedzieć się o ośrodkach day-care, zapytaj w pobliskiej szkole lub szukaj w książce *yellow pages* pod literą D: Day Nurseries.

**Cita** (Appointment). Es un momento que se determina. A menudo, usted tiene que hacer una cita antes de encontrarse con alguien. Llame por teléfono a esa persona y determine el día y la hora del encuentro.

**Atacar** (Assault). Quiere decir agredir, herir o golpear a alguien. Atacar a alguien a propósito es ilegal. Si el esposo ataca a su esposa, puede ser arrestado y acusado de ataque.

**Maltratado** (Battered). Quiere decir ser golpeado o atacado.

**Comunidad** (Community). Es un grupo de personas que comparten preocupaciones comunes o viven en la misma zona. Muchas ciudades y pueblos están divididas en comunidades. Cada comunidad tiene su nombre y sus propios servicios. Por ejemplo, la comunidad puede tener una biblioteca, un parque y una pista de patinaje.

**Centro comunal** (Community centre). Es un edificio comunal que se usa para reuniones, entretenimientos y acontecimientos sociales. Los miembros de la comunidad, en general, pueden alquilar el centro para bailes u otros acontecimientos. Muchos centros comunales tienen campos de juegos, pistas de patinaje y canchas de tenis.

**Guarderías** (Day-care centres). Es un lugar donde usted puede dejar a sus hijos para que los cuiden durante el día. Para averiguar sobre las guarderías, pregunte en una escuela cercana o busque en las *páginas amarillas* Day Nurseries en la D.

**Giờ hẹn** (Appointment). Là giờ đã được định trước. Bạn thường phải hẹn trước khi muốn gặp một người. Hãy điện thoại cho một người bạn cần gặp và hẹn ngày giờ để gặp họ.

**Hành hung** (Assault). Có nghĩa là tấn công, đánh đập một người nào đó hay gây thương tích cho họ. Có tính hành hung bất cứ người nào là vi phạm pháp luật. Nếu người chồng hành hung vợ thì người này có thể bị bắt và bị kết tội hành hung.

**Bi hành hạ** (Battered). Có nghĩa là bị đánh đập hay bị hành hung.

**Cộng đồng** (Community). Là một nhóm người có cùng một mối quan tâm hay cùng sống trong một khu vực. Nhiều thành phố và thị trấn chia thành nhiều cộng đồng. Mỗi cộng đồng có tên và dịch vụ riêng của nó. Thí dụ như một cộng đồng có thể có thư viện, công viên và sân trượt băng riêng.

**Trung tâm cộng đồng** (Community centre). Là một nơi dùng để hội họp, giải trí và tổ chức các cuộc vui. Thành viên trong cộng đồng có thể mượn nơi này để tổ chức khiêu vũ hoặc các việc khác. Nhiều trung tâm cộng đồng còn có sân chơi, sân trượt băng và sân tennis.

**Nhà trẻ** (Day-care centres). Là nơi bạn có thể gửi con để người ta giữ vào ban ngày. Muốn tìm hiểu về nhà trẻ, bạn hãy đến hỏi nơi một trường học gần nhà hay tìm trong phần trang màu vàng của điện thoại niên giám dưới vần D chữ Day Nurseries.

# A Community Services Dictionary

## 社區服務機構詞匯

4

**Disabled.** This means to have a physical or mental condition that limits your ability to do certain things. For example, a person who is in a wheelchair cannot move as easily as a person who can walk. A person who is mentally disabled may have difficulty learning new things.

**Ethno-cultural organization.** This is an organization of people who have the same culture and language. Many have cultural programs and events. See page 6.

**Identification.** This is a card or papers that say who you are. Some identification will have your photograph. Examples of identification are credit cards, driver's licences and birth certificates.

**Immigrant aid organizations.** This is an organization that helps newcomers. See page 34.

**interview.** This is a meeting where people exchange information. Often one person is questioned by another person.

**Legal.** Legal has to do with the law. When you talk to a lawyer or go to court, you begin legal proceedings.

**Medical.** Medical problems are problems concerning health. When you see a doctor, you get medical treatment.

**殘廢 (Disabled)** 這是指某人具有身體或精神上的缺陷而影響到他做某事的能力。例如，坐在輪椅裏的人不能像常人行動的那麼容易。精神上有毛病的人在學習新事物的時候有困難。

**民族文化組織 (Ethno-cultural organization)** 這是人們享有共同文化和語言的組織。許多這類組織辦有各種文化課程和活動。見第五頁。見第 6 頁。

**身份證 (Identification)** 這是證明你是誰的卡片或文件。有些身份證件帶有你的照片。例如：信用卡、駕駛執照和出生證。

**移民援助組織 (Immigrant aid organizations)** 這是一個幫助移民的組織。見第三十四頁。見第 34 頁。

**會見 (Interview)** 這是一個人們交換信息的會議。常常是一人被另一人問話。

**法律事務 (Legal)** 法律事務與法律有關。當你與一位律師談話或上庭，你開始了法律的程序。

**醫療 (Medical)** 醫療問題是有關健康的問題。當你去看一位醫生，你接受治療。

**Niepełnosprawny (Disabled).** Oznacza to posiadający fizyczne lub psychiczne defekty, które ograniczają zdolność do wykonywania pewnych czynności. Na przykład, osoba w wózku inwalidzkim nie może poruszać się tak łatwo jak osoba, która może chodzić. Osoba niepełnosprawna psychicznie może mieć trudności w nauce nowych umiejętności.

**Organizacja etniczno-kulturalna (Ethno-cultural organization).** Jest to zrzeszenie ludzi, którzy wyrosli w tej samej kulturze i mówią tym samym językiem. Wiele z tych organizacji prowadzi imprezy i programy kulturalne. Patrz strona 6.

**Dowód tożsamości (Identification).** Jest to karta lub inny dokument, który stwierdza twoją tożsamość. Niektóre dowody będą mieć twoją fotografię. Na przykład dowodami tożsamości są karty kredytowe, prawo jazdy lub świadectwo urodzenia.

**Organizacje pomocy emigrantom (Immigrant aid organization).** Są to organizacje, które pomagają nowoprzybyłym. Patrz strona 34.

**Rozmowa (wywiad) (Interview).** Jest to spotkanie, na którym ludzie wymieniają informacje. Często jedna osoba zadaje pytania, a druga odpowiada na nie.

**Prawny (legalny) (Legal).** Znaczy to związany z prawem. Gdy rozmawiasz z prawnikiem, lub udajesz się do sądu, rozpoczynasz postępowanie prawne.

**Medyczny (lekarski) (Medical).** Problemy medyczne, są to problemy dotyczące zdrowia. Kiedy udajesz się do lekarza, otrzymujesz pomoc medyczną.

**Discapacitado (Disabled).** Significa estar en condiciones físicas o mentales que limitan la capacidad para hacer ciertas cosas. Por ejemplo, una persona que está en una silla de ruedas no puede moverse con la misma facilidad que una persona que puede caminar. Una persona que es mentalmente discapacitada puede tener dificultades para aprender cosas nuevas.

**Organización étnico-cultural (Ethno-cultural organization).** Es una organización de personas que tienen la misma cultura y el mismo idioma. Muchas tienen programas culturales y sociales. Ver página 6.

**Documento de Identidad (Identification).** Es una tarjeta o documentos que dicen quién es usted. Algunos documentos de identidad tendrán su fotografía. Ejemplos de documentos de identidad son las tarjetas de crédito, las licencias de conductor y los certificados de nacimiento.

**Organizaciones de ayuda al inmigrante (Immigrant aid organizations).** Es una organización que ayuda a los recién llegados. Ver página 34.

**Entrevista (Interview).** Es una reunión donde la gente intercambia información. A menudo, una persona es interrogada por otra persona.

**Legal (Legal).** Legal está relacionado con la ley. Cuando usted habla con un abogado o va a un tribunal, usted empieza trámites legales.

**Médico (Medical).** Los problemas médicos son problemas relacionados con la salud. Cuando usted ve a un doctor, usted recibe tratamiento médico.

**Tàn tật (Disabled).** Có nghĩa là tình trạng về thể chất hoặc tâm thần làm giới hạn khả năng để làm một điều gì của bạn. Chẳng hạn như một người ngồi xe lăn thì không thể đi chuyền để đàng bằng người đi bộ được. Một người bị tàn tật về tâm thần có thể gặp khó khăn học hỏi điều mới.

**Tổ chức văn hóa sắc tộc (Ethno-cultural organization).** Là một tổ chức của người có cùng văn hoá và ngôn ngữ. Nhiều tổ chức có nhiều chương trình và các sự kiện về văn hóa. Xem trang 6.

**Giấy chứng minh (Identification).** Là một tấm thẻ hay giấy tờ nói rõ bạn là ai. Một số giấy chứng minh có hình của bạn. Thí dụ của giấy chứng minh là thẻ tín dụng, bằng lái xe và giấy khai sinh.

**Tổ chức giúp đỡ dân di trú (Immigrant aid organizations).** Đây là một tổ chức giúp đỡ người mới đến. Xem trang 34.

**Cuộc phỏng vấn (Interview).** Là một cuộc gặp mặt để trao đổi tin tức. Thường thì một người sẽ phỏng vấn người kia.

**Pháp lý (Legal).** Pháp lý là các vấn đề về pháp luật. Khi bạn nói chuyện với luật sư hoặc ra tòa tức là bạn bắt đầu tiến hành pháp lý.

**Thuốc thuộc men (Medical).** Vấn đề về thuốc men là các vấn đề liên quan đến sức khỏe. Khi bạn đi khám bác sĩ, là bạn được điều trị thuốc men.

# A Community Services Dictionary

## 社會服務機構詞匯

4

**Medicine.** Pills or liquids you take for better health. When your doctor gives you a prescription for medicine, you take it to the drugstore, and the pharmacist sells you the medicine. You can also buy over-the-counter medicine without a prescription. For example, headache pills are over-the-counter medicine.

**Pension.** This is money you get when you retire or stop working because of a disability or illness. You may be able to get a private pension from the company you work for. You can also get a Canada Pension through the Canadian government. See Retire.

**Qualify.** This means you have the requirements needed to do or get something. For example, you may qualify to get social assistance from Alberta Social Services and Community Health if you have real financial need.

**Refer.** This means directing you to another person or organization that can help you.

**Retire.** This means to stop working because of your age or because you have worked for many years. Most people retire when they become 65 years old.

**Retirement benefits.** These are services or money you may receive when you retire.

**Senior.** This is an older person usually more than 60 years old.

**醫藥 (Medicine)** 爲了治病，服用藥丸或藥劑。當醫生給你開了一個處方，你就拿它去藥房，然後藥劑師就賣給你醫藥。你也可以不開處方就買藥，頭痛丸就是不用開處方的藥。

**養老金 (Pension)** 這是當你退休或是由於殘廢或疾病而停止工作後得到的錢。你可以在你所工作的公司得到私人養老金。也可以通過政府得到加拿大養老金。

**取得資格 (Qualify)** 這是說你要具備的必要條件，纔能做或得到某事。例如，你可以從社康服務中心取得資格以得到社會資助。

**指點 (Refer)** 這字的意思是指點你給另外一個可以幫助你的人或組織。

**退休 (Retire)** 這是由於年齡或者是工作了很多年而停止工作。多數人在他們六十五歲的時候退休。

**退休福利 (Retirement benefits)** 這是指在你退休後接受的福利待遇或金錢。

**老年人 (Senior)** 這是一個通常超過六十歲較老的人。

# Diccionario de Servicios Comunitarios

# Tự Điển Về Các Dịch Vụ Cộng Đồng

## Słownik

**Lekarstwa (Medicine).** Są to substancje lecznicze, które przyjmujesz w różnej postaci, aby poprawić stan zdrowia. Gdy lekarz przepisuje ci receptę, zabierasz ją do drogerii lub apteki, gdzie sprzedają ci lekarstwo. Możesz również kupić lekarstwo ogólnodostępne bez recepty. Na przykład, proszki od bólu głowy są lekarstwami ogólnodostępnymi.

**Emerytura (renta) (Pension).** Są to pieniądze, które otrzymasz przechodząc na emeryturę lub przestając pracować z powodu kalectwa bądź choroby. Możliwe, że będziesz mógł otrzymywać prywatną rentę od firmy dla której pracujesz. Możesz również otrzymać emeryturę państwową zwaną Canada Pension. Patrz hasło: Retire (przejsć na emeryturę).

**Kwalifikować się (Qualify).** Znaczy to spełniać wymagania, aby coś robić lub otrzymać. Na przykład, możesz kwalifikować się aby otrzymać pomoc socjalną od urzędu Alberta Social Services and Community Health, jeżeli masz rzeczywiste potrzeby finansowe.

**Skierować (Refer).** Oznacza skierować cię do innej osoby lub organizacji, która może ci pomóc.

**Przejsć na emeryturę (Retire).** Oznacza to przestać pracować z powodu osiągnięcia odpowiedniego wieku lub z powodu przepracowania odpowiedniej ilości lat. Większość ludzi przechodzi na emeryturę po osiągnięciu wieku 65 lat.

**Świadczenia emerytalne (Retirement benefits).** Są to usługi lub pieniądze, które możesz otrzymać po przejściu na emeryturę.

**Senior (Senior).** Jest to osoba starsza, zazwyczaj w wieku powyżej 60 lat.

**Medicamento (Medicine).** Son pildoras o líquidos que usted toma para mejorar su salud. Cuando el médico le da una receta para medicamentos, usted la lleva a la farmacia y el farmacéutico le vende el medicamento. También usted puede comprar medicamentos de venta libre sin receta. Por ejemplo, las pildoras contra el dolor de cabeza son medicamentos de venta libre.

**Jubilación (Pension).** Es dinero que usted recibe cuando se jubila o deja de trabajar a causa de un impedimento o una enfermedad. Es posible que usted pueda tener una jubilación privada a través de la compañía donde trabaja. También puede tener una Jubilación de Canadá (Canada Pension) a través del gobierno canadiense. Ver Jubilarse.

**Reunir las condiciones (Qualify).** Quiere decir tener los requisitos necesarios para hacer u obtener algo. Por ejemplo, usted puede reunir las condiciones para recibir asistencia social de los Servicios Sociales y de Salud de la Comunidad de Alberta si tiene reales necesidades financieras.

**Remitir (Refer).** Quiere decir que lo envíen a otra persona u organización que pueda ayudarlo.

**Jubilarse (Retire).** Quiere decir dejar de trabajar a causa de su edad o porque usted ha trabajado muchos años. Mucha gente se jubila cuando cumple los 65 años.

**Beneficios jubilatorios (Retirement benefits).** Son servicios o dinero que usted puede recibir cuando se jubila.

**Persona de edad (Senior).** Es una persona que tiene, por lo general, más de 60 años.

**Thuốc men (Medicine).** Là thuốc viên hay thuốc nước bạn uống cho hết bệnh. Khi bác sĩ cho toa mua thuốc, bạn đem toa này đến một tiệm thuốc tây và dược sĩ ở đó sẽ bán thuốc cho bạn. Bạn cũng có thể mua thuốc tại quầy không cần toa bác sĩ. Chẳng hạn như thuốc nhức đầu là thuốc tại quầy không cần toa bác sĩ.

**Tiền hưu trí (Pension).** Là tiền bạn được lãnh khi về hưu hoặc nghỉ làm việc bởi vì bệnh tật hay hết khả năng. Bạn có thể lãnh được tiền hưu trí tư của một công ty bạn đã làm việc cho họ. Bạn cũng có thể lãnh được tiền hưu trí của chính phủ Canada. Xem chữ về hưu (Retire).

**Đủ điều kiện (Qualify).** Có nghĩa là bạn có điều kiện để làm hay xin một điều gì. Chẳng hạn như bạn có thể đủ điều kiện để xin trợ cấp xã hội của Sở Y Tế và Xã Hội Alberta nếu bạn thật sự cần giúp đỡ về mặt tiền bạc.

**Giới thiệu (Refer).** Có nghĩa là hướng dẫn bạn đến một người hay một tổ chức khác có thể giúp đỡ bạn.

**Về hưu (Retire).** Có nghĩa là nghỉ làm việc bởi vì lớn tuổi hay vì bạn đã làm nhiều năm rồi. Hầu hết mọi người về hưu khi họ được 65 tuổi.

**Hưu bổng (Retirement benefits).** Là các dịch vụ hay tiền bạc bạn được hưởng khi về hưu.

**Người lớn tuổi (Senior).** Là người già hơn 60 tuổi.

# A Community Services Dictionary

## 社區服務機構詞匯

**Social assistance.** This is money or help given to people in need. Social assistance may be given to people who do not earn enough money for their basic needs. Social assistance is also called welfare or social allowance.

**Subsidized.** See Subsidy.

**Subsidy.** This is money you get to help pay for something. For example, some people get a subsidy to help them pay for housing costs.

**Volunteer.** This means to offer to do something when you will not get paid for it. Many people volunteer to work for community service organizations. If you want to volunteer, go to an organization and ask if it needs help. Some cities have volunteer centres that help organizations find volunteers. You can go to the centre and register as a volunteer. To find a volunteer centre, look in the *white pages* under V for Volunteer. Organizations that need volunteers may also advertise in the Classified Ads of the newspaper.

**Welfare.** See Social Assistance.

**社會資助 (Social assistance)** | 這是給有困難的人的錢。社會資助可給予那些賺不夠錢以滿足他們的基本需要的人。社會資助也叫做福利或社會福利。

**補助金 (Subsidized)** 見資助。

**資助 (Subsidy)** 這是你用以付某件事物的補助金。

**自願 (Volunteer)** 這是指無償提供幫助。許多人自願為社區服務組織工作。如果你想自願工作，你可到一個組織去問，它是否需要幫助。有些城市有自願者中心，幫助一些組織尋找自願者。你可到一個自願者中心去做為自願者註冊登記。想找這樣的中心，請在白頁電話簿的V頁找自願者。一些需要自願者的組織也可能在報紙裏做廣告。

**福利 (Welfare)** 見社會資助。

**Pomoc socjalna** (Social assistance). Są to pieniądze lub pomoc udzielone ludziom będącym w potrzebie. Pomoc socjalna może być przyznawana osobom, które nie zarabiają wystarczającej ilości pieniędzy na zaspokojenie podstawowych potrzeb. Inne określenia na pomoc socjalną to welfare lub dodatek socjalny.

**Dofinansowany** (Subsidized). Patrz hasło: Subsidy (Dofinansowanie).

**Dofinansowanie** (Subsidy). Są to pieniądze, które otrzymujesz jako pomoc w pokryciu wydatków. Na przykład niektórzy ludzie otrzymują dofinansowanie na opłacenie mieszkania.

**Ochotnik** (pracować ochotniczo) (Volunteer). Oznacza to podejmować określone zajęcie bez wynagrodzenia. Wiele osób zgłasza się do ochotniczej pracy w organizacjach służb środowiskowych. Jeśli chcesz pracować ochotniczo, zwróć się do danej organizacji i dowiedz się, czy potrzebni są w niej ochotnicy. W niektórych miastach znajdują się centra ochotników, które pomagają organizacjom znaleźć kandydatów. Możesz zgłosić się do centrum i zarejestrować się jako ochotnik. Aby znaleźć centrum ochotników, szukaj w książce *white pages* pod literą V: Volunteer. Organizacje potrzebujące ochotników mogą również ogłaszać się w gazecie, w dziale drobnych ogłoszeń.

**Welfare** (Welfare). Patrz hasło: Social Assistance (Pomoc socjalna).

**Asistencia social** (Social assistance). Es dinero o ayuda que se da a las personas necesitadas. Se puede dar asistencia social a personas que no ganan el dinero suficiente para atender sus necesidades básicas. La asistencia social también es llamada bienestar (welfare) o subsidio social (social allowance).

**Subsidado** (Subsidized). Ver Subsidio.

**Subsidio** (Subsidy). Es dinero que usted recibe para ayudarlo a pagar algo. Por ejemplo, algunas personas reciben dinero que ayuda a pagar sus gastos de vivienda.

**Voluntario** (Volunteer). Es la persona que se ofrece para hacer algo cuando no se le pagará por ello. Mucha gente trabaja como voluntaria en las organizaciones de servicios comunitarios. Si usted quiere trabajar como voluntario, vaya a una organización y pregunte si necesitan ayuda. Algunas ciudades tienen centros de voluntarios que ayudan a las organizaciones a encontrar voluntarios. Usted puede ir al centro y anotarse como voluntario. Para encontrar un centro de voluntarios, busque en las *páginas blancas* Volunteer en la V. Las organizaciones que necesitan voluntarios pueden, también, poner avisos en los Avisos Clasificados de un periódico.

**Bienestar** (Welfare). Ver Asistencia social.

**Trợ cấp xã hội** (Social assistance). Là tiền bạc hay các giúp đỡ dành cho người đang cần giúp đỡ. Trợ cấp xã hội có thể được cấp cho những người không đủ tiền để sinh sống giúp đáp ứng các nhu cầu cần của họ. Trợ cấp xã hội còn được gọi là tiền welfare hay tiền xã hội.

**Được trợ cấp** (Subsidized). Xem chữ trợ cấp (Subsidy).

**Trợ cấp** (Subsidy). Là tiền bạn nhận được để giúp bạn trả một thứ gì. Chẳng hạn như, một số người nhận được trợ cấp để giúp họ trả một phần tiền nhà.

**Tình nguyện** (Volunteer). Có nghĩa là làm một việc gì mà bạn không lấy tiền công. Nhiều người tình nguyện làm việc cho các tổ chức phục vụ cộng đồng. Nếu bạn muốn làm việc tình nguyện, hãy đến một tổ chức và hỏi xem họ có cần giúp không. Một số thành phố có các trung tâm tình nguyện, thường giúp các tổ chức tìm người làm việc tình nguyện. Bạn có thể đến đây ghi tên làm người tình nguyện. Muốn tìm số điện thoại của trung tâm tình nguyện, bạn hãy tìm trong phần trang màu trắng của điện thoại niên giám dưới vần V chữ Volunteer. Các tổ chức cần người tình nguyện có thể cũng đăng trong mục cần người trên nhật báo.

**Welfare**. Xem chữ trợ cấp xã hội (Social Assistance).

# Immigrant Aid Organizations

## 移民援助組織

These addresses and telephone numbers were correct in 1984. They may have changed. Look in the telephone book for the new addresses and telephone numbers.

### Calgary

Arusha Cross-Cultural Centre  
233 - 10 Street NW  
Calgary, Alberta  
T2N 1V5  
Telephone 270-3200

Calgary Catholic Immigration Society  
Catholic Pastoral Centre  
1916 - 2 Street SW  
Calgary, Alberta  
T2S 1S3  
Telephone 245-8800

Calgary Immigrant Aid Society  
223 - 12 Avenue SW  
Calgary, Alberta  
T2R 0G9  
Telephone 265-1120

Calgary Immigrant Women's Centre  
200A, 223 - 12 Avenue SW  
Calgary, Alberta  
T2R 0G9  
Telephone 266-0822

Jewish Family Service  
Rm. 200, 4014 Macleod Trail South  
Calgary, Alberta  
T2G 2R7  
Telephone 287-3510

下列都是1984年的地址和電話號碼，有的可能已經變了。請查看新電話簿。

卡爾加里 (Calgary)

阿露夏文化交流中心  
(Arusha Cross-Cultural Centre)  
233- 10 Street NW  
Calgary, Alberta  
T2N 1V5  
Telephone 270-3200

天主教移民服務社  
(Calgary Catholic Immigration Society)  
Catholic Pastoral Centre  
1916 - 2 Street SW  
Calgary, Alberta  
T2S 1S3  
Telephone 245-8800

卡爾加里移民援助社  
(Calgary Immigrant Aid Society)  
223 - 12 Avenue SW  
Calgary, Alberta  
T2R 0G9  
Telephone 265-1120

卡爾加里移民婦女中心  
(Calgary Immigrant Women's Centre)  
200A, 223 - 12 Avenue SW  
Calgary, Alberta  
T2R 0G9  
Telephone 266-0822

猶太家庭服務社  
(Jewish Family Service)  
Rm. 200, 4014 Macleod Trail South  
Calgary, Alberta  
T2G 2R7  
Telephone 287-3510

## Organizacje pomocy emigrantom

## Organizaciones de Ayuda al Inmigrante

## Những tổ chức giúp đỡ dân di trú

Adresy i numery telefonów podane poniżej były aktualne w roku 1984. Mogły one ulec zmianom. Sprawdź w książce telefonicznej, czy są one nadal aktualne.

### Calgary

Arusha Cross-Cultural Centre  
(Centrum Międzykulturowe "Arusha")  
233 - 10 Street NW  
Calgary, Alberta  
T2N 1V5  
Telefon 270-3200

Calgary Catholic Immigration Society  
(Katolickie Stowarzyszenie Emigracyjne)  
Catholic Pastoral Centre  
1916 - 2 Street SW  
Calgary, Alberta  
T2S 1S3  
Telefon 245-8800

Calgary Immigrant Aid Society  
(Stowarzyszenie Pomocy Emigrantom w Calgary)  
223 - 12 Avenue SW  
Calgary, Alberta  
T2R 0G9  
Telefon 265-1120

Calgary Immigrant Women's Centre  
(Centrum Kobiet — Emigrantek w Calgary)  
200 A, 223 - 12 Avenue SW  
Calgary, Alberta  
T2R 0G9  
Telefon 266-0822

Jewish Family Service  
(Żydowskie Służby Rodzinne)  
Rm. 200, 4014 Macleod Trail South  
Calgary, Alberta  
T2G 2R7  
Telefon 287-3510

Estas direcciones y números de teléfono eran correctos en 1984. Pueden haber cambiado. Busque en la guía de teléfonos las nuevas direcciones y números telefónicos.

### Calgary

Arusha Cross-Cultural Centre  
(Centro Multicultural)  
233 - 10 Street NW  
Calgary, Alberta  
T2N 1V5  
Teléfono 270-3200

Calgary Catholic Immigration Society  
(Sociedad de Inmigrantes Católicos)  
Catholic Pastoral Centre  
1916 - 2 Street SW  
Calgary, Alberta  
T2S 1S3  
Teléfono 245-8800

Calgary Immigrant Aid Society  
(Sociedad de Ayuda al Inmigrante)  
223 - 12 Avenue SW  
Calgary, Alberta  
T2R 0G9  
Teléfono 265-1120

Calgary Immigrant Women's Centre  
(Centro de Mujeres Inmigrantes)  
200A, 223 - 12 Avenue SW  
Calgary, Alberta  
T2R 0G9  
Teléfono 266-0822

Jewish Family Service  
(Servicios para la Familia Judía)  
Rm. 200, 4014 Macleod Trail South  
Calgary, Alberta  
T2G 2R7  
Teléfono 287-3510

Những địa chỉ và số điện thoại sau đây là hoàn toàn đúng trong năm 1984. Nó có thể thay đổi sau này. Tìm trong cuốn điện thoại niên giám để có địa chỉ và số điện thoại mới nếu có thay đổi.

### Calgary

Arusha Cross - Cultural Centre  
(Trung Tâm Liên Hiệp Văn Hóa Arusha)  
233 - 10 Street NW  
Calgary, Alberta  
Điện thoại 270-3200

Calgary Catholic Immigration Society  
(Hội Công Giáo Giúp đỡ Dân di trú Calgary)  
Catholic Pastoral Centre (Trung Tâm Công giáo)  
1916 - 2 Street W  
Calgary, Alberta  
T2S 1S3  
Điện thoại 245-8800

Calgary Immigrant Aid Society  
(Hội Giúp Đỡ Dân Di trú Calgary)  
223 - 12 Avenue SW  
Calgary, Alberta  
T2R 0G9  
Điện thoại 265-1120

Calgary Immigrant Women's Centre  
(Trung Tâm dành cho Phụ Nữ Di Trú Calgary)  
200A, 223 - 12 Avenue SW  
Calgary, Alberta  
T2R 0G9  
Điện thoại 266-0822

Jewish Family Service  
(Văn phòng Cố vấn về Gia Đình của người Do Thái)  
Phong 200, 4014 McLeod Trail South  
Calgary, Alberta  
T2G 2R7  
Điện thoại 287-3510

# Immigrant Aid Organizations

## 移民援助組織

5

La Société Franco-Canadienne de Calgary  
Room 101, 1809 - 5 Street SW  
Calgary, Alberta  
T2S 2A8  
Telephone 262-7074

YWCA  
320 - 5 Avenue SE  
Calgary, Alberta  
T2G 0E5  
Telephone 263-1550

### Camrose

Catholic Social Services/Immigration Services  
#2, 4908 - 50 Street  
Camrose, Alberta  
T4V 1R1  
Telephone 672-1304

### Edmonton

Catholic Social Services/Immigration Services  
10420 - 107 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0W1  
Telephone 424-3545

Changing Together  
(a Centre for Immigrant Women)  
Alex Taylor School  
9321 Jasper Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 3T7  
Telephone 421-0175

卡爾加里法- 加社會  
(La Societe Franco-Canadienne de Calgary)  
Room 101, 1809 - 5 Street SW  
Calgary, Alberta  
T2S 2A8  
Telephone 262-7074

基督教女青年會  
(YWCA)  
320 - 5 Avenue SE  
Calgary, Alberta  
T2G 0E5  
Telephone 263-1550

### 勸牡羅斯 (Camrose)

天主教社會移民服務社  
(Catholic Social Services/Immigration Services)  
#2, 4908 - 50 Street  
Camrose, Alberta  
T4V 1R1  
Telephone 672-1304

### 埃德蒙頓 (Edmonton)

天主教社會移民服務社  
(Catholic Social Services/Immigration Services)  
10420 - 107 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0W1  
Telephone 424-3545

齊改 (婦女移民中心) 亞歷克斯泰勒學校  
(Changing Together - a Centre for Immigrant Women)  
Alex Taylor School  
9321 Jasper Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 3T7  
Telephone 421-0175

# Organizacje pomocy emigrantom

# Organizaciones de Ayuda al Inmigrante

# Những tổ chức giúp đỡ dân di trú

La Société Franco-Canadienne de Calgary  
(Towarzystwo Kanadyjczyków Francuskiego Pochodzenia w Calgary)  
Room 101, 1809 - 5 Street SW  
Calgary, Alberta  
T2S 2A8  
Telefon 262-7074

YWCA  
(Chrześcijańskie Stowarzyszenie Młodych Kobiet)  
320 - 5 Avenue SE  
Calgary, Alberta  
T2G 0E5  
Telefon 263-1550

## Camrose

Catholic Social Services/Immigration Services  
(Katolickie Służby Socjalne/Stuzby Emigracyjne)  
No. 2, 4908 - 50 Street  
Camrose, Alberta  
T4V 1R1  
Telefon 672-1304

## Edmonton

Catholic Social Services/Immigration Services  
(Katolickie Służby Socjalne/Stuzby Emigracyjne)  
10420 - 107 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0W1  
Telefon 424-3545

Changing Together  
(A Centre for Immigrant Women)  
(Centrum Kobiet — Emigrantek "Changing Together")  
Alex Taylor School  
9321 Jasper Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 3T7  
Telefon 421-0175

La Société Franco-Canadienne de Calgary  
(Sociedad Franco-Canadiense)  
Room 101, 1809 - 5 Street SW  
Calgary, Alberta  
T2S 2A8  
Teléfono 262-7074

YWCA  
(Asociación Cristiana de Jóvenes)  
320 - 5 Avenue SE  
Calgary, Alberta  
T2G 0E5  
Teléfono 263-1550

## Camrose

Catholic Social Services/Immigration Services  
(Servicios Sociales Católicos/Servicios de Inmigración)  
No. 2, 4908 - 50 Street  
Camrose, Alberta  
T4V 1R1  
Teléfono 672-1304

## Edmonton

Catholic Social Services/Immigration Services  
(Servicios Sociales Católicos/Servicios de Inmigración)  
10420 - 107 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0W1  
Teléfono 424-3545

Changing Together  
(Un Centro para Mujeres Inmigrantes)  
Alex Taylor School  
9321 Jasper Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 3T7  
Teléfono 421-0175

La Société Franco-Canadienne de Calgary  
(Hội Người Canada Gốc Pháp Calgary)  
Room 101, 1809 - 5 Street SW  
Calgary, Alberta  
W5S 2A8  
Điện thoại 262-7074

YWCA (Hội Thanh Nữ Cơ Đốc Giáo)  
320 - 5 Avenue SE  
Calgary, Alberta  
T2G 0E5  
Điện thoại 263-1550

## Camrose

Catholic Social Services/Immigration Services  
(Sở Công Giáo Phục Vụ Xã Hội/Ngành Phục Vụ Người Di Trú)  
#2, 4908 - 50 Street  
Camrose, Alberta  
T4V 1R1  
Điện thoại 672-1304

## Edmonton

Catholic Social Services/Immigration Services  
(Sở Công Giáo Phục Vụ Xã Hội/Ngành Phục Vụ Người Di Trú)  
10420 - 107 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0W1  
Điện thoại 424-3545

Changing Together (a Centre for Immigrant Women)  
Cùng nhau thay đổi  
(Một trung tâm dành cho Phụ nữ Di trú)  
Alex Taylor School  
9321 Jasper Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 3T7  
Điện thoại 421-0175

# Immigrant Aid Organizations

# 移民援助組織

Chinese Community Service Centre  
9540 - 102 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0E3  
Telephone 429-3111

華人社區服務中心  
(Chinese Community Service Centre)  
9540 - 102 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0E3  
Telephone 429-3111

Christian Immigration Society  
10704 - 107 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0W8  
Telephone 426-7165

基督教移民會社  
(Christian Immigration Society)  
10704 - 107 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0W8  
Telephone 426-7165

Edmonton Immigrant Services Association  
MacKay Avenue School  
10425 - 99 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5K 0E5  
Telephone 420-6880

埃德蒙頓移民服務協會  
(Edmonton Immigrant Services Association)  
MacKay Avenue School  
10425 - 99 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5K 0E5  
Telephone 420-6880

Edmonton Multicultural Society  
The McLeod Building, Suite 414  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0N8  
Telephone 420-6866

埃德蒙頓多元文化社  
(Edmonton Multicultural Society)  
The McLeod Building, Suite 414  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0N8  
Telephone 420-6866

Edmonton Viets Association  
10905 - 106 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0R2  
Telephone 426-1090

埃德蒙頓越民協會  
(Edmonton Viets Association)  
10905 - 106 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0R2  
Telephone 426-1090

East Indian Counselling Services  
5314 - 89 Street  
Edmonton, Alberta  
T6E 5P9  
Telephone 468-7170

東印度顧問服務中心  
(East Indian Counselling Services)  
5314 - 89 Street  
Edmonton, Alberta  
T6E 5P9  
Telephone 468-7170

# Organizacje pomocy emigrantom

# Organizaciones de Ayuda al Inmigrante

# Những tổ chức giúp đỡ dân di trú

5

Chinese Community Service Centre  
(Centrum Służb Społeczności Chińskiej)  
9540 - 102 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0E3  
Telefon 429-3111

Christian Immigration Society  
(Chrześcijańskie Towarzystwo Emigracyjne)  
10704 - 107 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0W8  
Telefon 426-7165

Edmonton Immigrant Services Association  
(Stowarzyszenie Służb Emigracyjnych w Edmonton)  
MacKay Avenue School  
10425 - 99 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5K 0E5  
Telefon 420-6880

Edmonton Multicultural Society  
(Towarzystwo Wielokulturowe w Edmonton)  
The McLeod Building, Suite 414  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0N8  
Telefon 420-6866

Edmonton Viets Association  
(Stowarzyszenie Wietnamskie w Edmonton)  
10905 - 106 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0R2  
Telefon 426-1090

East Indian Counselling Services  
(Służby Doradcze dla Hindusów)  
5314 - 89 Street  
Edmonton, Alberta  
T6E 5P9  
Telefon 468-7170

Chinese Community Service Centre  
(Centro Chino)  
9540 - 102 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0E3  
Teléfono 429-3111

Christian Immigration Society  
(Sociedad Cristiana de Inmigración)  
10704 - 107 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0W8  
Teléfono 426-7165

Edmonton Immigrant Services Association  
(Servicios para el inmigrante)  
MacKay Avenue School  
10425 - 99 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5K 0E5  
Teléfono 420-6880

Edmonton Multicultural Society  
(Sociedad Multicultural de Edmonton)  
The McLeod Building, Suite 414  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0N8  
Teléfono 420-6866

Edmonton Viets Association  
(Asociación Vietnamita)  
10905 - 106 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0R2  
Teléfono 426-1090

East Indian Counselling Services  
(Servicio de Asesoramiento Hindú)  
5314 - 89 Street  
Edmonton, Alberta  
T6E 5P9  
Teléfono 468-7170

Chinese Community Services Centre  
(Trung Tâm Phục Vụ Cộng Đồng của người Hoa Kiều)  
9540 - 102 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0E3  
Điện thoại 429-3111

Christian Immigration Society  
(Hội Tin lành Giúp Đỡ Dân Di Trú)  
10704 - 107 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0W8  
Điện thoại 426-7165

Edmonton Immigrant Services Association  
(Hội Giúp Đỡ Dân Di Trú Edmonton)  
MacKay Avenue School  
10425 - 99 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5K 0E5  
Điện thoại 420-6880

Edmonton Multicultural Society  
(Hội Đa Văn Hóa Edmonton)  
The McLeod Building, Suite 414  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0N8  
Điện thoại 420-6866

Edmonton Viets Association  
(Hội Việt Kiều Edmonton)  
10905 - 106 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0R2  
Điện thoại 426-1090

East Indian Counselling Services  
(Văn phòng Cố Vấn của Người Ấn Độ)  
5314 - 89 Street  
Edmonton, Alberta  
T6E 5P9  
Điện thoại 468-7170

# Immigrant Aid Organizations

## 移民援助組織

Jewish Family Services  
606 McLeod Building  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0P1  
Telephone 424-6346 or 424-9554

猶太家庭服務社  
(Jewish Family Services)  
606 McLeod Building  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0P1  
Telephone 424-6346 or 424-9554

Mennonite Centre for Newcomers  
Room 311, 10766 - 97 Street  
Edmonton, Alberta  
T5H 2M1  
Telephone 424-7714 or 424-7709

門諾奈移民中心  
(Mennonite Centre for Newcomers)  
Room 311, 10766 - 97 Street  
Edmonton, Alberta  
T5H 2M1  
Telephone 424-7714 or 424-7709

Order of St. Barnabas  
Suite 400, McLeod Building  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0P1  
Telephone 428-7094

聖巴拿巴團體  
(Order of St. Barnabas)  
Suite 400, McLeod Building  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0P1  
Telephone 428-7094

Ukrainian Canadian Social Services  
#204, 10852 - 97 Street  
Edmonton, Alberta  
T5H 2M5  
Telephone 424-5218

烏克蘭人拿大社區服務中心  
(Ukrainian Canadian Social Services)  
#204, 10852 - 97 Street  
Edmonton, Alberta  
T5H 2M5  
Telephone 424-5218

### Lethbridge

Lethbridge Immigrant Settlement Association  
506 - 4 Avenue, South  
Lethbridge, Alberta  
T1J 0N3  
Telephone 327-5333

累斯布里季 (Lethbridge)  
累斯布里季 移民定居協會  
(Lethbridge Immigrant Settlement Association)  
506 - 4 Avenue, South  
Lethbridge, Alberta  
T1J 0N3  
Telephone 327-5333

# Organizacje pomocy emigrantom

# Organizaciones de Ayuda al Inmigrante

# Những tổ chức giúp đỡ dân di trú

Jewish Family Services  
(Żydowskie Służby Rodzinne)  
606 McLeod Building  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0P1  
Telefon 424-6346, 424-9554

Mennonite Centre for Newcomers  
(Centrum Mennonitów dla Nowoprzybytych)  
Room 311, 10766 - 97 Street  
Edmonton, Alberta  
T5H 2M1  
Telefon 424-7714, 424-7709

Order of St. Barnabas  
(Reguła Św. Barnaby)  
Suite 400, McLeod Building  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0P1  
Telefon 428-7094

Ukrainian Canadian Social Services  
(Ukraińsko — Kanadyjskie Służby Socjalne)  
No. 204, 10852 - 97 Street  
Edmonton, Alberta  
T5H 2M5  
Telefon 424-5218

## Lethbridge

Lethbridge Immigrant Settlement Association  
(Stowarzyszenie Osiedleńcze Emigrantów w Lethbridge)  
506 - 4 Avenue, South  
Lethbridge, Alberta  
T1J 0N3  
Telefon 327-5333

Jewish Family Services  
(Servicios para la Familia Judía)  
606 McLeod Building  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0P1  
Teléfono 424-6346 o 424-9554

Mennonite Centre for Newcomers  
(Centro Menonita)  
Room 311, 10766 - 97 Street  
Edmonton, Alberta  
T5H 2M1  
Teléfono 424-7714 o 424-7709

Order of St. Barnabas  
(Orden de San Bernabé)  
Suite 400, McLeod Building  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0P1  
Teléfono 428-7094

Ukrainian Canadian Social Services  
(Servicios Sociales Ucranianos)  
No. 204, 10852 - 97 Street  
Edmonton, Alberta  
T5H 2M5  
Teléfono 424-5218

## Lethbridge

Lethbridge Immigrant Settlement Association  
(Servicios para inmigrantes)  
506 - 4 Avenue, South  
Lethbridge, Alberta  
T1J 0N3  
Teléfono 327-5333

Jewish Family Services  
(Văn phòng Cổ Vấn Gia Đình của Người Do Thái)  
606 McLeod Building  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0P1  
Điện thoại 424-6346 hay 424-9554

Mennonite Centre for Newcomers  
(Trung Tâm Mennonite dành cho Người Mới Tới)  
Room 311, 10766 - 97 Street  
Edmonton, Alberta  
T5H 2M1  
Điện thoại 424-7714 hay 424-7709

Order of St. Barnabas  
(Mệnh Lệnh của Thành Barnabas)  
Suite 400, McLeod Building  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0P1  
Điện thoại 428-7094

Ukrainian Canadian Social Services  
(Hội phục vụ Xã Hội Ukraina - Canada)  
#204, 10852 - 97 Street  
Edmonton, Alberta  
T5H 2M5  
Điện thoại 424-5218

## Lethbridge

Lethbridge Immigrant Settlement Association  
(Hội Giúp Đỡ Dân Di Trú Lethbridge)  
506 - 4 Avenue, South  
Lethbridge, Alberta  
T1J 0N3  
Điện thoại 327-5333

# Immigrant Aid Organizations

## 移民援助組織

### Medicine Hat

Medicine Hat Society for Immigrant Settlement  
#206, 1741 Dunmore Rd., S.E.  
Medicine Hat, Alberta  
T1A 1Z8  
Telephone 529-9450

麥蒂生·哈 (梅迪辛哈特) (Medicine Hat)

麥蒂生·哈移民定居社  
(Medicine Hat Society for Immigrant Settlement)  
#206, 1741 Dunmore Rd., S.E.  
Medicine Hat, Alberta  
T1A 1Z8  
Telephone 529-9450

### Red Deer

Catholic Social Services/Immigration Services  
#207, 4912 Ross Street  
Red Deer, Alberta  
T4N 1X7  
Telephone 346-7055

紅鹿 (雷德迪爾) (Red Deer)

天主教移民服務社  
(Catholic Social Services/Immigration Services)  
#207, 4912 Ross Street  
Red Deer, Alberta  
T4N 1X7  
Telephone 346-7055

Central Alberta Refugee Effort Committee  
#207, 4912 Ross Street  
Red Deer, Alberta  
T4N 1X7  
Telephone 346-8818 or 346-8819

中部艾柏塔難民委員會  
(Central Alberta Refugee Effort Committee)  
#207, 4912 Ross Street  
Red Deer, Alberta  
Telephone 346-8818 or 346-8819

## Organizacje pomocy emigrantom

### Medicine Hat

Medicine Hat Society for Immigrant Settlement  
(Towarzystwo Osiedleńcze Emigrantów  
w Medicine Hat)  
#206, 1741 Dunmore Rd., S.E.  
Medicine Hat, Alberta  
T1A 1Z8  
Telefon 529-9450

### Red Deer

Catholic Social Services/Immigration Services  
(Katolickie Służby Socjalne/Służby Emigracyjne)  
No. 207, 4912 Ross Street  
Red Deer, Alberta  
T4N 1X7  
Telefon 346-7055

Central Alberta Refugee Effort Committee  
(Komitet do Spraw Pomocy Uchodźcom  
w Centralnej Albercie)  
No. 207, 4912 Ross Street  
Red Deer, Alberta  
T4N 1X7  
Telefon 346-8818, 346-8819

## Organizaciones de Ayuda al Inmigrante

### Medicine Hat

Medicine Hat Society for Immigrant Settlement  
(Sociedad para inmigrantes)  
#206, 1741 Dunmore Rd., S.E.  
Medicine Hat, Alberta  
T1A 1Z8  
Teléfono 529-9450

### Red Deer

Catholic Social Services/Immigration Services  
(Servicios Sociales Católicos/Servicios  
de Inmigración)  
No. 207, 4912 Ross Street  
Red Deer, Alberta  
T4N 1X7  
Teléfono 346-7055

Central Alberta Refugee Effort Committee  
(Comité para refugiados)  
No. 207, 4912 Ross Street  
Red Deer, Alberta  
T4N 1X7  
Teléfono 346-8818 o 346-8819

## Những tổ chức giúp đỡ dân di trú

### Medicine Hat

Medicine Hat Society for Immigrant Settlement  
(Hội Giúp Đỡ người Di Trú Medicine Hat)  
#206, 1741 Dunmore Rd., S.E.  
Medicine Hat, Alberta  
T1A 1Z8  
Điện thoại 529-9450

### Red Deer

Catholic Social Service/Immigration Services  
(Sở Công Giáo Phục Vụ Xã Hội/Ngành phục vụ  
người di trú)  
#207, 4912 Ross Street  
Red Deer, Alberta  
T4N 1X7  
Điện thoại 346-7055

Centre Alberta Refugee Effort Committee  
(Hội Giúp Đỡ Người Tỵ Nạn Vùng Trung Tâm Alberta)  
#207, 4912 Ross Street  
Red Deer, Alberta  
T4N 1X7  
Điện thoại 346-8818 hay 346-8819

Many people and organizations gave their time, energy and money to produce this book and the other books in the series.

The Calgary Immigrant Aid Society started the books. The Calgary United Way, the Clifford E. Lee Foundation and the Calgary Foundation gave money to the Society.

The Canadian government and the Alberta government gave money, time and energy to finish the books. The Canadian government departments that helped are Canada Employment and Immigration Commission and Secretary of State — Multiculturalism. The Alberta government departments that helped are Alberta Manpower and Alberta Advanced Education.

We would like to thank the Advisory Committee which gave advice and help...

Catholic Social Services in Edmonton  
Central Alberta Refugee Effort, Red Deer  
Calgary Immigrant Aid Society  
Alberta Vocational Centre, Edmonton  
Canada Employment and Immigration Commission  
Secretary of State — Multiculturalism  
Alberta Advanced Education, Further Education Services  
Cultural Heritage Council  
Alberta Manpower, Settlement Services

We would also like to thank all those volunteers who reviewed drafts and gave suggestions. Many of the volunteers were newcomers and people who work with newcomers and Native Albertans.

爲了出版這套叢書，很多個人及團體貢獻了他們的時間，精力和金錢。

由卡爾加里移民服務社 (The Calgary Immigrant Aid Society) 發起編寫這套書。

卡爾加里公益金 (Calgary United Way), 李氏基金會 (Clifford E. Lee Foundation) 及卡爾加里基金會 (Calgary Foundation) 給該社金錢協助。

這套書的編寫及出版有賴於加拿大及亞省政府人力和物力的支持。協助的單位有加拿大移民及就業部及內政部多元文化組，亞省勞動部及亞省高等教育部等等。

我們也感謝顧問委員會所提供的意見和幫助。顧問委員會的參與團體有：

埃德蒙頓天主教服務處

中部難民救援會 (Red Deer)

卡爾加里移民服務社

加拿大就業及移民部

亞伯達職業中心，埃德蒙頓

內政部多元文化組

亞省高等教育部和文化深造服務處

文化遺產顧問委員會

亞伯達省勞動部，定居服務處

我們也感謝所有義務工作者，他們幫助校對資料，提供意見等等。義務工作者中有很多是移民和爲移民服務的人員，以及本地人。

我們在此更應感謝亞省華人畢業生協會 (Chinese Graduate Association of Alberta) 對中文翻譯本所作的貢獻。他們的辛勞將使很多新來的華人受益無窮。

Wiele osób oraz organizacji poświęciło swój czas, energię i pieniądze, aby stworzyć tę książkę oraz pozostałe tomiki tej serii.

Pracę zainicjowało Calgary Immigrant Aid Society. Calgary United Way, Clifford E. Lee Foundation oraz Calgary Foundation przeznaczyły fundusze na ten cel.

Rządy Kanady i Alberta dołożyły starań oraz przeznaczyły fundusze na sfinalizowanie prac nad tymi książkami. Następujące wydziały rządu Kanady brały udział w pracach: Canada Employment and Immigration Commission oraz Secretary of State — Multiculturalism. Następujące wydziały rządu Alberta uczestniczyły w pracach: Alberta Manpower oraz Alberta Advanced Education.

Pragniemy podziękować Komitetowi Doradczemu, który udzielał rad i pomocy, a w którego skład wchodziły:

Catholic Social Services w Edmonton  
Central Alberta Refugee Effort, Red Deer  
Calgary Immigrant Aid Society

Alberta Vocational Centre, Edmonton  
Canada Employment and Immigration  
Commission

Secretary of State — Multiculturalism

Alberta Advanced Education, Further Education  
Services

Cultural Heritage Council

Alberta Manpower, Settlement Services

Chcielibyśmy także złożyć podziękowania wszystkim tym ochotniczo pracującym osobom, które sprawdziły manuskrypt oraz służyły radą. Wielu z tych ochotników było nowoprzybytymi oraz osobami, pracującymi z przybyszami i rdzennymi mieszkańcami Alberta.

Muchas personas y organizaciones han dado su tiempo, energía y dinero para producir este libro y los otros libros de la serie.

La Sociedad de Ayuda al Inmigrante de Calgary empezó con los libros. La United Way de Calgary, la Fundación Clifford E. Lee y la Fundación de Calgary dieron dinero a la Sociedad.

El gobierno de Canadá y el gobierno de Alberta dieron dinero, tiempo y energías para completar los libros. Los departamentos del gobierno de Canadá que han ayudado son la Comisión de Empleo e Inmigración de Canadá y la Secretaría de Estado-Multiculturalismo. Los departamentos del gobierno de Alberta que han ayudado son Alberta Manpower y el de Educación Avanzada.

Deseamos agradecer al Comité Asesor que nos dio consejos y ayuda:

Los Servicios Sociales Católicos de Edmonton  
El Centro para Refugiados de Red Deer  
La Sociedad de Ayuda al Inmigrante de Calgary  
Alberta Vocational Centre, Edmonton

La Comisión de Empleo e Inmigración de  
Canadá

La Secretaría de Estado-Multiculturalismo

El Departamento de Educación Avanzada de  
Alberta

El Consejo de Patrimonio Cultural

Alberta Manpower, Settlement Services

También quisiéramos agradecer a todos aquellos voluntarios que revisaron muchos esbozos e hicieron sugerencias. Muchos de los voluntarios fueron recién llegados y gente que trabaja con recién llegados y con los nativos de Alberta.

Có nhiều người và nhiều tổ chức đã đóng góp thì giờ, năng lực và tiền bạc để viết nên bộ sách này.

Hội Giúp đỡ người Di Trú Calgary (Calgary Immigrant Aid Society) đã khởi sự viết, rồi The Calgary United Way và tổ chức Clifford E. Lee Foundation và tổ chức Calgary Foundation đã yểm trợ tài chánh cho hội.

Chính phủ Liên bang Canada và chính quyền tỉnh Alberta cũng đã ủng hộ thì giờ, tiền bạc và năng lực để hoàn thành bộ sách. Những cơ quan của chính phủ Liên Bang đã giúp đỡ là Canada Employment and Immigration Commission và Secretary of State — Multiculturalism. Những cơ quan của chính quyền tỉnh Alberta đã giúp đỡ gồm có sở Alberta Manpower và Alberta Advanced Education.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn những cơ quan có chân trong Hội Đồng Cố Vấn sau đây đã giúp đỡ và đóng góp ý kiến quý báu . . .

Catholic Social Services in Edmonton  
Central Alberta Refugee Effort, Red Deer  
Calgary Immigrant Aid Society

Alberta Vocational Centre, Edmonton

Canada Employment and Immigration Commission  
Secretary of State — Multiculturalism

Alberta Advanced Education, Further Education  
Services

Cultural Heritage Council

Alberta Manpower, Settlement Services

Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn tất cả quý vị làm việc tình nguyện đã giúp duyệt bản thảo và góp ý. Nhiều người tình nguyện là người mới đến trước đây và những người làm việc với người mới đến và với dân địa phương Alberta.

In providing the translated versions of the Newcomers' Guides series, we wanted to make sure that the booklets continued to meet the needs of newcomers to Alberta. We would like to thank the following immigrant aid organizations who offered this assistance by volunteering their time to proofreading the translated text:

Calgary Catholic Immigration Society  
Catholic Social Services/Immigration Services,  
Edmonton  
Central Alberta Refugee Effort (C.A.R.E.)  
Committee  
Lethbridge Immigrant Settlement Association

在提供移民指南叢書的各種譯本時，我們要確保這些叢書能繼續滿足亞伯達省移民的需要。在此，我們要向以下自願為叢書譯本校對的移民援助組織表示感謝：

卡爾加里天主教移民會社  
埃德蒙頓天主教社會服務社  
中部亞伯達難民委員會  
累斯布里季移民定居協會

Publikując tłumaczenia broszur z serii Newcomers' Guide (Poradnik dla nowoprzybytych), chcieliśmy wyjść naprzeciw potrzebom osób, które niedawno przybyły do Alberta.

Pragniemy wyrazić nasze podziękowania następującym organizacjom pomocy emigrantom, które zaoferowały ochotniczą współpracę przy sprawdzaniu tłumaczonych tekstów:

Calgary Catholic Immigration Society  
Catholic Social Services - Edmonton  
Central Alberta Refugee Effort (C.A.R.E.)  
Committee  
Lethbridge Immigrant Settlement Association.

Al poner a disposición del público la versión traducida de la serie Guía del recién llegado, hemos querido asegurarnos de que estos folletos continúan siendo útiles a nuestros nuevos conciudadanos de Alberta. Deseamos asimismo testimoniar nuestro agradecimiento a las siguientes organizaciones de ayuda a inmigrantes quienes se han ofrecido graciosamente a efectuar la lectura de pruebas de los textos traducidos:

Calgary Catholic Immigration Society  
Catholic Social Services - Edmonton  
Central Alberta Refugee Effort (C.A.R.E.)  
Committee  
Lethbridge Immigrant Settlement Association

Trong việc cung cấp bản dịch bộ sách Hướng Dẫn Người Mới Tới, chúng tôi muốn bảo đảm rằng bộ sách đã đáp ứng được nhu cầu của người mới tới Alberta. Chúng tôi xin thành thật cảm ơn các tổ chức giúp đỡ dân di trú sau đây đã đóng góp thì giờ để duyệt qua bản dịch:

Hội Công Giáo Giúp Đỡ Dân Di Trú Calgary  
(Calgary Catholic Immigration Society)  
Cơ Quan Công Giáo Phục Vụ Xã Hội — Edmonton  
(Catholic Social Services — Edmonton)  
Hội Đồng Giúp Đỡ Người Tỵ Nạn Vùng Trung Tâm  
Alberta  
(Central Alberta Refugee Effort (C.A.R.E.) Committee  
Hội Giúp Đỡ Dân Di Trú Lethbridge  
(Lethbridge Immigrant Settlement Association)

Alberta  
MANPOWER